

Unit 1: My Hobbies - Sở thích của tôi

A closer look 1

VOCABULARY

1. gymnastics (n) /dʒimˈnæstiks/ môn thể dục dụng cụ
2. horse-riding (n) Môn cưỡi ngựa
3. pool (n) /pu:l/ bể, ao
4. keep fit (vp) giữ vóc dáng
5. head phone (np) tai nghe
6. loud noise (np) tiếng ồn lớn, tiếng ồn ào
7. outdoors (adv) ở ngoài trời
8. keyword (n) = related word = từ chìa khóa, từ khóa; từ liên quan
9. rest (n) phần còn lại, các thành viên còn lại
10. point (n/v) điểm/ chỉ
11. melody (n) /ˈmelədi/ giai điệu
12. sweet (adj) ngọt ngào, êm dịu
13. have to (v) have to + V = buộc phải làm gì đó
14. outdoors (adv) /ˌaʊtˈdɔːz/ ngoài trời
15. identify (v) Nhận diện
16. common (adj) /ˈkɒmən/ thông thường
17. surprise (adj) /səˈpraɪz/ ngạc nhiên, thú vị
18. recipe (n) /ˈresəpi/ công thức làm món ăn
19. sewing (n) việc may vá
20. relate to (v) liên quan đến
21. basic (n) cơ bản
22. head teacher (n) giáo viên chủ nhiệm